

Số: 1308/2025

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP VSC Green Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP VSC GREEN LOGISTICS**

- Mã chứng khoán: GIC

- Địa chỉ: Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.2838666

Fax: .....

- Email: .....

Website: [www.greenicd.com.vn](http://www.greenicd.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2025 tại đường dẫn: <https://greenicd.com.vn/vn/bao-cai-tai-chinh.html>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Bán niên/2025;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật



**GIÁM ĐỐC**

*Đông Trung Hải*

Số: 03/2025-GIC

Hải phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần VSC Green Logistics (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Chỉ tiêu                | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 | Chênh lệch giảm | Tỷ lệ giảm (%) |
|-----|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 6.840.019.433         | 7.687.704.522         | 847.685.089     | 11,03          |

Nguyên nhân chủ yếu:

Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo tài chính giảm 847.685.089 đồng, tương ứng giảm 11,03% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



ĐÔNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu TC-TH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS**  
(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS**  
(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 9            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS

(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0201768923 đề ngày 24 tháng 1 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 13 tháng 3 năm 2025.

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Lê Quang Huy

Ông Nguyễn Thế Trọng

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Ông Đồng Trung Hải

Bà Trần Thị Phương Anh

Chủ tịch

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 10/3/2025)

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 10/3/2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương

Bà Phan Thị Trung Hiếu

Bà Phạm Thị Thuý Ngọc

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải

Ông Đặng Quốc Vệ

Giám đốc

Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đồng Trung Hải

Giám đốc

#### Trụ sở chính

Lô CC2 - Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



\_\_\_\_\_  
Đông Trung Hải  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS  
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh) ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3823 0796



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2591-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4169  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | TÀI SẢN                            | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|-------|------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                    |             | 30.6.2025<br>VND       | 31.12.2024<br>VND      |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>63.821.399.001</b>  | <b>54.068.820.897</b>  |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3           | 54.223.473.232         | 33.445.666.939         |
| 111   | Tiền                               |             | 18.223.473.232         | 13.445.666.939         |
| 112   | Các khoản tương đương tiền         |             | 36.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>7.007.266.924</b>   | <b>17.883.341.171</b>  |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 4           | 4.625.666.924          | 7.713.741.171          |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn   |             | 120.600.000            | 20.600.000             |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn       | 5           | -                      | 10.000.000.000         |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác             | 6           | 2.261.000.000          | 149.000.000            |
| 140   | <b>Hàng tồn kho</b>                | 7           | <b>2.387.284.690</b>   | <b>2.449.951.323</b>   |
| 141   | Hàng tồn kho                       |             | 2.387.284.690          | 2.449.951.323          |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>203.374.155</b>     | <b>289.861.464</b>     |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn         | 8(a)        | 203.374.155            | 289.861.464            |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>199.893.596.425</b> | <b>208.493.220.025</b> |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>             |             | <b>23.940.495.364</b>  | <b>29.749.493.225</b>  |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình           | 9(a)        | 23.859.745.364         | 29.649.363.225         |
| 222   | Nguyên giá                         |             | 153.456.732.137        | 153.456.732.137        |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế            |             | (129.596.986.773)      | (123.807.368.912)      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình            | 9(b)        | 80.750.000             | 100.130.000            |
| 228   | Nguyên giá                         |             | 1.224.742.459          | 1.224.742.459          |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế            |             | (1.143.992.459)        | (1.124.612.459)        |
| 250   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>    |             | <b>66.560.977.156</b>  | <b>67.593.742.351</b>  |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | 10          | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  | 10          | (3.439.022.844)        | (2.406.257.649)        |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>109.392.123.905</b> | <b>111.149.984.449</b> |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn          | 8(b)        | 109.392.123.905        | 111.149.984.449        |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>263.714.995.426</b> | <b>262.562.040.922</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2025<br>VND       | 31.12.2024<br>VND      |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>16.476.712.351</b>  | <b>20.197.777.280</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>15.821.950.409</b>  | <b>19.543.015.338</b>  |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 11          | 2.355.284.387          | 3.364.617.465          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 101.460.600            | 50.460.600             |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 12(b)       | 1.044.939.838          | 1.062.528.076          |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 13          | 4.037.836.498          | 8.569.331.783          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 14          | 6.330.579.243          | 5.392.985.508          |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         |             | 540.569.843            | 892.017.906            |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 15          | 1.411.280.000          | 211.074.000            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>654.761.942</b>     | <b>654.761.942</b>     |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 16          | 654.761.942            | 654.761.942            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>247.238.283.075</b> | <b>242.364.263.642</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>247.238.283.075</b> | <b>242.364.263.642</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 17,18       | 121.200.000.000        | 121.200.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 121.200.000.000        | 121.200.000.000        |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 18          | 107.078.263.642        | 104.925.338.874        |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 18          | 18.960.019.433         | 16.238.924.768         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 12.120.000.000         | -                      |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay       |             | 6.840.019.433          | 16.238.924.768         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>263.714.995.426</b> | <b>262.562.040.922</b> |

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng/Người lập

Đông Trung Hải  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | Thuyết minh   | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                  |
|-------|---|--|------------------|
|       |   | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND      |
| 01    | Doanh thu cung cấp dịch vụ                            | 74.969.318.700                             | 73.179.734.115   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | -  | -                |
| 10    | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                   | 74.969.318.700                             | 73.179.734.115   |
| 11    | Giá vốn dịch vụ cung cấp                              | (43.710.290.507)                           | (43.279.393.669) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ                     | 31.259.028.193                             | 29.900.340.446   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 690.971.185                                | 632.373.292      |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (1.032.765.195)                            | (683.647.990)    |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (20.057.638.443)                           | (18.596.734.847) |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (3.141.248.111)                            | (2.983.955.391)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 7.718.347.629                              | 8.268.375.510    |
| 31    | Thu nhập khác   | -  | 265.783.589      |
| 32    | Chi phí khác  | (15.969.846)                               | (1.707.008)      |
| 40    | (Lỗ)/lợi nhuận khác                                   | (15.969.846)                               | 264.076.581      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 7.702.377.783                              | 8.532.452.091    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | (862.358.350)                              | (844.747.569)    |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | -  | -                |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 6.840.019.433                              | 7.687.704.522    |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 19(a) 564                                  | 566              |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 19(b) 564                                  | 566              |

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng/Người lập



Đông Trung Hải  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS**

(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)


Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh   | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                  |
|---|---|--|------------------|
|   |   | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND      |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |   |  |                  |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.702.377.783                              | 8.532.452.091    |
|   | Điều chỉnh cho các khoản:   |  |                  |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                   | 5.808.997.861                              | 7.856.455.971    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng  | 1.032.765.195                              | 683.647.990      |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (690.971.185)                              | (670.285.405)    |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 13.853.169.654                             | 16.402.270.647   |
| 09                                      | Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                      | 833.074.247                                | (2.514.687.137)  |
| 10                                      | Giảm hàng tồn kho   | 62.666.633                                 | 704.159.540      |
| 11                                      | Giảm các khoản phải trả   | (5.197.471.034)                            | (6.530.424.820)  |
| 12                                      | Giảm chi phí trả trước  | 1.844.347.853                              | 1.882.613.848    |
| 15                                      | Thuế TNDN đã nộp  | (877.566.245)                              | (920.707.023)    |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                               | (459.794.000)                              | (993.500.000)    |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 10.058.427.108                             | 8.029.725.055    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |   |  |                  |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                  | -  | (1.543.481.481)  |
| 24                                      | Tiền thu hồi cho vay  | 10.000.000.000                             | -                |
| 25                                      | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | -  | (20.000.000.000) |
| 27                                      | Tiền thu lãi cho vay  | 733.971.185                                | 361.950.003      |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | 10.733.971.185                             | (21.181.531.478) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |   |  |                  |
| 36                                      | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | (14.592.000)                               | (14.487.480.000) |
| 40                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                        | (14.592.000)                               | (14.487.480.000) |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      | 20.777.806.293                             | (27.639.286.423) |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     | 3 33.445.666.939                           | 43.520.227.724   |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ             | -  | -                |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 3 54.223.473.232                           | 15.880.941.301   |

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng/Người lập



  
Đồng Trung Hải  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017. Thay đổi gần nhất (lần 4) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 120 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 124 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại của ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(b) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 TSCĐ (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 4 – 5 năm  |
| Phần mềm               | 3 năm      |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*LNST chưa phân phối* phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi cho nhân viên Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán và chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng các phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8 và 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30.6.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.581.487.515         | 357.380.716           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.641.985.717        | 13.088.286.223        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 36.000.000.000        | 20.000.000.000        |
|                                | <u>54.223.473.232</u> | <u>33.445.666.939</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 3,1%/năm - 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,45%/năm - 3,2%/năm).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | 30.6.2025<br>VND     | 31.12.2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba                        | 1.093.191.604        | 1.073.156.121        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 3.532.475.320        | 6.640.585.050        |
|                                   | <u>4.625.666.924</u> | <u>7.713.741.171</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS***(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)***Mẫu số B 09a – DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                   | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | -                              | 10.000.000.000                  |

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay tiền số 01/2024/HĐVT/GIC-VGI đề ngày 24 tháng 10 năm 2024 với Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (bên liên quan). Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam + biên độ 2%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thu hồi trước hạn toàn bộ khoản cho vay này.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Đặt cọc hợp đồng mua nguyên vật liệu<br>(Thuyết minh 29(b)) | 2.000.000.000                  | -                               |
| Tạm ứng cho nhân viên                                       | 155.000.000                    | -                               |
| Lãi tiền gửi phải thu                                       | 106.000.000                    | -                               |
| Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 29(b))                    | -                              | 149.000.000                     |
|   | <u>2.261.000.000</u>           | <u>149.000.000</u>              |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                              | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên vật liệu              | -                              | 62.666.633                      |
| Công cụ, dụng cụ             | 134.567.000                    | 134.567.000                     |
| Phụ tùng, linh kiện thay thế | 2.252.717.690                  | 2.252.717.690                   |
|                              | <u>2.387.284.690</u>           | <u>2.449.951.323</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                  | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 154.613.045                    | 174.100.353                     |
| Chi phí sửa chữa | 48.761.110                     | 115.761.111                     |
|                  | <u>203.374.155</u>             | <u>289.861.464</u>              |

**(b) Dài hạn**

|   | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuê đất (*)  | 108.638.249.604                | 110.335.722.252                 |
| Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục<br>và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 16) | 572.766.694                    | 572.766.694                     |
| Công cụ, dụng cụ  | 181.107.607                    | 241.495.503                     |
|   | <u>109.392.123.905</u>         | <u>111.149.984.449</u>          |

(\*) Đây là tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng đã trả cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                      | <b>Từ 1.1.2025</b><br><b>đến 30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 1.1.2024</b><br><b>đến 31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm     | 111.149.984.449  | 114.617.425.066   |
| Tăng                 | 29.272.728   | 245.699.546   |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (1.787.133.272)  | (3.713.140.163)   |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>109.392.123.905</u>                                   | <u>111.149.984.449</u>                                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS***(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)***Mẫu số B 09a – DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****9 TSCĐ****(a) TSCĐ hữu hình**

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025    | 83.050.294.941                   | 3.100.886.669               | 66.112.980.996                | 1.192.569.531                | 153.456.732.137   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025   | 83.050.294.941                   | 3.100.886.669               | 66.112.980.996                | 1.192.569.531                | 153.456.732.137   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025    | (63.507.134.227)                 | (3.100.886.669)             | (56.074.741.886)              | (1.124.606.130)              | (123.807.368.912) |
| Khấu hao trong kỳ              | (2.963.323.128)                  | -                           | (2.810.761.405)               | (15.533.328)                 | (5.789.617.861)   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025   | (66.470.457.355)                 | (3.100.886.669)             | (58.885.503.291)              | (1.140.139.458)              | (129.596.986.773) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025    | 19.543.160.714                   | -                           | 10.038.239.110                | 67.963.401                   | 29.649.363.225    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025   | 16.579.837.586                   | -                           | 7.227.477.705                 | 52.430.073                   | 23.859.745.364    |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 52.948.183.193 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 43.852.810.545 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**9 TSCĐ (TIẾP THEO)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                              | Phần mềm<br>VND |
|------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025  | 1.224.742.459   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 1.224.742.459   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025  | (1.124.612.459) |
| Khấu hao trong kỳ            | (19.380.000)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | (1.143.992.459) |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025  | 100.130.000     |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 80.750.000      |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.121.382.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.121.382.459 Đồng).

**10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|   | 30.6.2025      |                          |                 | 31.12.2024     |                          |                 |
|---|----------------|--------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần<br>Cảng cạn Quảng<br>Bình – Đình Vũ | 70.000.000.000 | (*)                      | (3.439.022.844) | 70.000.000.000 | (*)                      | (2.406.257.649) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số lượng cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ tương ứng với 13,31% vốn điều lệ của Công ty này.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

|  | 30.6.2025            |                           | 31.12.2024           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba   | 1.497.140.901        | 1.497.140.901             | 2.608.946.145        | 2.608.946.145             |
| Trong đó   |                      |                           |                      |                           |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến | 567.454.000          | 567.454.000               | 1.267.592.400        | 1.267.592.400             |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Dịch vụ Mitos            | -                    | -                         | 337.262.890          | 337.262.890               |
| - Khác   | 929.686.901          | 929.686.901               | 1.004.090.855        | 1.004.090.855             |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))                      | 858.143.486          | 858.143.486               | 755.671.320          | 755.671.320               |
|  | <u>2.355.284.387</u> | <u>2.355.284.387</u>      | <u>3.364.617.465</u> | <u>3.364.617.465</u>      |

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|                       | Tại ngày 1.1.2025 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Cán trừ VND            | Tại ngày 30.6.2025 VND |
|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| (a) Phải thu          |                       |                           |                             |                        |                        |
| Thuế GTGT đầu vào     | -                     | 2.795.844.060             | -                           | (2.795.844.060)        | -                      |
| (b) Phải nộp          |                       |                           |                             |                        |                        |
| Thuế GTGT đầu ra      | 380.341.230           | 6.003.828.337             | (3.198.176.202)             | (2.795.844.060)        | 390.149.305            |
| Thuế TNDN             | 490.184.466           | 862.358.350               | (877.566.245)               | -                      | 474.976.571            |
| Thuế thu nhập cá nhân | 192.002.380           | 708.342.230               | (720.530.648)               | -                      | 179.813.962            |
|                       | <u>1.062.528.076</u>  | <u>7.574.528.917</u>      | <u>(4.796.273.095)</u>      | <u>(2.795.844.060)</u> | <u>1.044.939.838</u>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

|                | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lương  | 1.099.733.479                  | 1.426.310.988                   |
| Chi phí thưởng | 2.938.103.019                  | 7.143.020.795                   |
|                | <u>4.037.836.498</u>           | <u>8.569.331.783</u>            |

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                                | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí liên quan đến hãng tàu | 6.043.781.775                  | 5.182.974.040                   |
| Khác                           | 286.797.468                    | 210.011.468                     |
|                                | <u>6.330.579.243</u>           | <u>5.392.985.508</u>            |

**15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|  | <b>Từ 1.1.2025</b><br><b>đến 30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 1.1.2024</b><br><b>đến 31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                 | 211.074.000  | 225.674.000   |
| Trích từ LNST chưa phân phối<br>(Thuyết minh 18) | 1.660.000.000  | 1.660.000.000   |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm                         | (459.794.000)  | (1.674.600.000)   |
| Số dư cuối kỳ/năm                                | <u>1.411.280.000</u>                                     | <u>211.074.000</u>  |

**16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|  | <b>30.6.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục<br>và hoàn trả mặt bằng | <u>654.761.942</u>             | <u>654.761.942</u>              |

Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTĐ-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc khôi phục bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>30.6.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 12.120.000       | 12.120.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 12.120.000       | 12.120.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.120.000       | 12.120.000        |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                    | <b>30.6.2025</b>              |          | <b>31.12.2024</b>             |          |
|------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------|----------|
|                                    | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b> |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 8.040.000                     | 66,40    | 8.040.000                     | 66,40    |
| America LLC                        | 673.700                       | 5,56     | 673.700                       | 5,56     |
| Cổ đông khác                       | 3.406.300                     | 28,04    | 3.406.300                     | 28,04    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành     | 12.120.000                    | 100      | 12.120.000                    | 100      |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 12.120.000                   | 121.200.000.000                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 12.120.000                   | 121.200.000.000                       |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  | 12.120.000                   | 121.200.000.000                       |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS***(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)***Mẫu số B 09a – DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>LNST<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--|---|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                          | 121.200.000.000                           | 104.804.160.218                          | 16.631.178.656                         | 242.635.338.874          |
| Chia cổ tức  | -   | -  | (14.544.000.000)                       | (14.544.000.000)         |
| Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát      | -   | -  | (306.000.000)                          | (306.000.000)            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -   | -  | (1.660.000.000)                        | (1.660.000.000)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                          | -   | 121.178.656                              | (121.178.656)                          | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -   | -  | 16.238.924.768                         | 16.238.924.768           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                        | 121.200.000.000                           | 104.925.338.874                          | 16.238.924.768                         | 242.364.263.642          |
| Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)  | -   | -  | (306.000.000)                          | (306.000.000)            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*) | -   | -  | (1.660.000.000)                        | (1.660.000.000)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                      | -   | 2.152.924.768                            | (2.152.924.768)                        | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                             | -   | -  | 6.840.019.433                          | 6.840.019.433            |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                         | 121.200.000.000                           | 107.078.263.642                          | 18.960.019.433                         | 247.238.283.075          |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 01/2025/QĐ-HĐQT đề ngày 10 tháng 3 năm 2025, các cổ đông đã thông qua phương án sử dụng LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu là 12.120.000.000 Đồng (tổng số cổ phiếu sẽ phát hành thêm dự kiến là 1.212.000 cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1);
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.660.000.000 Đồng (Thuyết minh 15);
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 306.000.000 Đồng; và
- Trích quỹ đầu tư phát triển là 2.152.924.768 Đồng; và

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2025, các cổ đông cũng thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 121.200.000.000 Đồng theo phương thức thực hiện quyền mua (tổng số cổ phiếu sẽ phát hành thêm dự kiến là 12.120.000 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1). Tại ngày ký báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa hoàn thành xong các thủ tục phát hành cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|--|--|----------------------|
|  | 2025                                       | 2024 (**)            |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 6.840.019.433                              | 7.687.704.522        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | -  | (830.000.000)        |
|  | <u>6.840.019.433</u>                       | <u>6.857.704.522</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | <u>12.120.000</u>                          | <u>12.120.000</u>    |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                           | <u>564</u>                                 | <u>566</u>           |

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2025 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                      |                       |
|--|--|----------------------|-----------------------|
|  | Số liệu báo cáo trước đây                    | Điều chỉnh           | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 7.687.704.522                                | -                    | 7.687.704.522         |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | -  | (830.000.000)        | (830.000.000)         |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)         | <u>7.687.704.522</u>                         | <u>(830.000.000)</u> | <u>6.857.704.522</u>  |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>12.120.000</u>                            | <u>12.120.000</u>    | <u>12.120.000</u>     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                           | <u>634</u>                                   | <u>(68)</u>          | <u>566</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và tính đến ngày báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|-------------------------------------|--|-----------------------|
|                                     | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND           |
| Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container | 65.286.542.960                             | 65.112.390.153        |
| Doanh thu sửa chữa container        | 7.166.111.429                              | 5.815.001.076         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác     | 2.516.664.311                              | 2.252.342.886         |
|                                     | <u>74.969.318.700</u>                      | <u>73.179.734.115</u> |

**21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                           | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|---------------------------|--|-----------------------|
|                           | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND           |
| Chi phí nhân viên         | 14.010.468.725                             | 14.089.647.197        |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 13.112.824.856                             | 10.748.782.625        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.686.509.061                             | 10.387.877.876        |
| Chi phí khấu hao          | 5.789.617.861                              | 7.856.455.971         |
| Chi phí khác              | 110.870.004                                | 196.630.000           |
|                           | <u>43.710.290.507</u>                      | <u>43.279.393.669</u> |

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|---------------------------------|--|--------------------|
|                                 | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND        |
| Lãi tiền gửi                    | 462.697.212                                | 260.893.838        |
| Lãi cho vay (Thuyết minh 29(a)) | 228.273.973                                | 371.479.454        |
|                                 | <u>690.971.185</u>                         | <u>632.373.292</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |             |
|--|--|-------------|
|  | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 1.032.765.195                              | 683.647.990 |

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                |
|--|--|----------------|
|  | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND    |
| Chi phí liên quan đến hãng tàu                           | 9.468.885.000                              | 8.580.069.000  |
| Chi phí hoa hồng - bên thứ ba                            | 610.060.000                                | 2.097.838.997  |
| Chi phí hoa hồng - bên liên quan (Thuyết minh 29(a)) (*) | 9.555.504.039                              | 7.480.746.094  |
| Khác   | 423.189.404                                | 438.080.756    |
|  | 20.057.638.443                             | 18.596.734.847 |

(\*) Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 01/2023/VGR-GIC đề ngày 1 tháng 1 năm 2023 và số 01/2024/VGR-GIC đề ngày 1 tháng 1 năm 2024 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (bên liên quan), Công ty chi trả chi phí hoa hồng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP khi Công ty thực hiện và thu được doanh thu từ dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container của các hãng tàu là đối tác của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Chi phí hoa hồng được tính theo số lượng container được xếp dỡ, nâng hạ và đơn giá được quy định cụ thể trong Hợp đồng.

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |               |
|---------------------------|--|---------------|
|                           | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND   |
| Chi phí nhân viên         | 2.165.297.141                              | 1.953.002.738 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 844.435.366                                | 709.018.038   |
| Chi phí khác              | 131.515.604                                | 321.934.615   |
|                           | 3.141.248.111                              | 2.983.955.391 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS***(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh)***Mẫu số B 09a – DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****26 THUẾ TNDN**

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 10% như sau:

|   | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |               |
|---|--|---------------|
|   | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.702.377.783                              | 8.532.452.091 |
| Thuế tính ở thuế suất 10%   | 770.237.778                                | 853.245.209   |
| Điều chỉnh:   |  |               |
| Chi phí không được khấu trừ   | 954.478.922                                | 836.249.929   |
| Thuế được giảm  | (862.358.350)                              | (844.747.569) |
| Chi phí thuế TNDN (*)   | 862.358.350                                | 844.747.569   |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo<br>kết quả hoạt động kinh doanh: |  |               |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 862.358.350                                | 844.747.569   |
| Thuế TNDN - hoãn lại  | -  | -             |
| Chi phí thuế TNDN (*)   | 862.358.350                                | 844.747.569   |

(\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|--------------------------------|--|-----------------------|
|                                | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND           |
| Chi phí nhân viên              | 16.175.765.866                             | 16.042.649.935        |
| Chi phí nguyên vật liệu        | 13.112.824.856                             | 10.748.782.625        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 11.530.944.427                             | 11.096.895.914        |
| Chi phí hoa hồng               | 10.165.564.039                             | 9.578.585.091         |
| Chi phí liên quan đến hãng tàu | 9.468.885.000                              | 8.580.069.000         |
| Chi phí khấu hao               | 5.808.997.861                              | 7.856.455.971         |
| Chi phí khác                   | 646.195.012                                | 956.645.371           |
|                                | <u>66.909.177.061</u>                      | <u>64.860.083.907</u> |

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác là khoảng 2,5 tỷ đồng và 1,4 tỷ đồng chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau :

| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>Mối quan hệ</b>                       |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam            | Công ty mẹ                               |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP                 | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh     | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh   | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh            | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung          | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh        | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ             | Công ty cùng tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | Bên nhận đầu tư và công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship        | Bên liên quan khác                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | Bên liên quan khác                       |

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|   |                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm</b> |             |
|---|-----------------------|--|-------------|
|   |                       | <b>2025</b>  | <b>2024</b> |
|   |                       | <b>VND</b>   | <b>VND</b>  |
| <b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>        |                       |  |             |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP               | 11.267.300.204        | 8.142.328.871                                      |             |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh      | 1.388.587.778         | 103.120.000  |             |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh   | 1.244.492.105         | 955.997.143  |             |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 284.115.889           | 507.850.000  |             |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh          | 102.910.000           | 81.520.924   |             |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung        | 2.314.815             | -  |             |
| Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ           | -                     | 222.687.274  |             |
|   | <b>14.289.720.791</b> | <b>10.013.504.212</b>                              |             |
| <b>ii) Mua nguyên vật liệu</b>              |                       |  |             |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam          | 6.144.754.209         | -  |             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  |  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|--|--|--|-----------------------|
|  |  | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND           |
| <b>iii) Mua dịch vụ</b>                                |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam                     |  | 966.000.000                                | 966.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh              |  | 4.163.704                                  | 48.851.853            |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh            |  | 2.840.596.500                              | 3.263.974.000         |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung                   |  | 59.064.815                                 | -                     |
|  |  | <u>3.869.825.019</u>                       | <u>4.278.825.853</u>  |
| <b>iv) Đặt cọc mua nguyên vật liệu (Thuyết minh 6)</b> |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam                     |  | <u>2.000.000.000</u>                       | <u>-</u>              |
| <b>v) Thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ</b>              |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP                          |  | -  | 868.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ          |  | -  | 1.351.851.852         |
|  |  | <u>-</u>                                   | <u>2.219.851.852</u>  |
| <b>vi) Chi phí hoa hồng</b>                            |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Thuyết minh 24)         |  | <u>9.555.504.039</u>                       | <u>7.480.746.094</u>  |
| <b>vii) Hoạt động đầu tư</b>                           |  |  |                       |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh              |  |  |                       |
| - Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần       |  |  |                       |
| Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (Thuyết minh 10)         |  | -  | 20.000.000.000        |
|  |  | <u>-</u>                                   | <u>20.000.000.000</u> |
| <b>viii) Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 22)</b>  |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ          |  | <u>228.273.973</u>                         | <u>371.479.454</u>    |
| <b>ix) Thu hồi khoản cho vay (Thuyết minh 5)</b>       |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ          |  | <u>10.000.000.000</u>                      | <u>-</u>              |
| <b>x) Chi trả cổ tức</b>                               |  |  |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam                     |  | <u>-</u>                                   | <u>9.648.000.000</u>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|   |  | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|---|--|--|--------------------|
|   |  | 2025<br>VND                                | 2024<br>VND        |
| <b>xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |  |  |                    |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                  |  |  |                    |
| Ông Nguyễn Đức Dũng                                       | Chủ tịch                                     | 55.000.000                                 | -                  |
| Ông Cáp Trọng Cường                                       | Chủ tịch (miễn nhiệm<br>ngày 15/3/2024)      | -  | 42.000.000         |
| Ông Nguyễn Kim Dương Khôi                                 | Thành viên                                   | 30.000.000                                 | 40.000.000         |
| Ông Nguyễn Thế Trọng                                      | Thành viên (miễn nhiệm<br>ngày 10/3/2025)    | 30.000.000                                 | 40.000.000         |
| Ông Đồng Trung Hải  | Thành viên                                   | 615.888.128                                | 577.481.032        |
| Bà Trần Thị Phương Anh                                    | Thành viên                                   | 30.000.000                                 | 40.000.000         |
|   |  | <u>760.888.128</u>                         | <u>739.481.032</u> |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                      |  |  |                    |
| Bà Nghiêm Thị Thùy Dương                                  | Trưởng ban                                   | 28.000.000                                 | 30.000.000         |
| Bà Phan Thị Trung Hiếu                                    | Thành viên                                   | 26.000.000                                 | 24.000.000         |
| Bà Phạm Thị Thuý Ngọc                                     | Thành viên                                   | 26.000.000                                 | 24.000.000         |
|   |  | <u>80.000.000</u>                          | <u>78.000.000</u>  |
| <b>Ban Giám đốc</b>                                       |  |  |                    |
| Ông Đồng Trung Hải  | Giám đốc                                     | Như trên                                   | Như trên           |
| Ông Đặng Quốc Vệ  | Phó Giám đốc                                 | 330.808.027                                | 38.325.000         |
| <b>Kế toán trưởng</b>                                     |  |  |                    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng                                    | Kế toán trưởng                               | 349.898.522                                | 37.625.000         |
| Bà Vũ Trà My  | Kế toán trưởng (miễn<br>nhiệm ngày 1/6/2024) | -  | 314.748.636        |
|   |  | <u>349.898.522</u>                         | <u>352.373.636</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan**

|  | 30.6.2025<br>VND     | 31.12.2024<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b> |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP                              | 1.848.739.859        | 5.715.274.001         |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh                  | 709.899.461          | 135.399.049           |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh                         | 950.616.000          | 33.480.000            |
| Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh                     | 23.220.000           | 756.432.000           |
|  | <u>3.532.475.320</u> | <u>6.640.585.050</u>  |
| <b>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>    |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ              | -                    | 10.000.000.000        |
|  | <u>-</u>             | <u>10.000.000.000</u> |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>         |                      |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh          | 2.000.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ              | -                    | 149.000.000           |
|  | <u>2.000.000.000</u> | <u>149.000.000</u>    |
| <b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>    |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam                         | 593.485.434          | -                     |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh     | 247.808.052          | 740.911.320           |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung                       | 16.850.000           | 14.760.000            |
|  | <u>858.143.486</u>   | <u>755.671.320</u>    |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2025.

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng/Người lập



  
Đồng Trung Hải  
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật